



CIMEICO GROUP

Audit - Assurance - Insurance

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2014.*

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	01
Báo cáo của ban giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán	05-06
Bảng cân đối kế toán	07 - 09
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26
Bảng tổng hợp tài sản	27
Bảng đối chiếu vốn Chủ sở hữu	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần sứ Bát Tràng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của hội đồng quản trị và ban giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Thành viên Ban Giám đốc

Chức vụ

Ông: Nguyễn Văn Lưu

Chức vụ: Giám đốc

Bà: Chử Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng (Sau đây gọi tắt là “Công ty” được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102622 đăng ký lần đầu vào ngày 14 tháng 06 năm 1998 và thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 08 năm 2014 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư của thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, Xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.900.000.000 đồng.

Ngành nghề theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100102622 đăng ký lần đầu vào ngày 14 tháng 06 năm 1998 và thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 08 năm 2014 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư của thành phố Hà Nội cấp.

- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- *Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, chế biến hàng lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm;*
- *Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, thủy sản trừ loại lâm sản Nhà nước cấm; Sản xuất thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị quan sát, ghi âm, ghi hình, báo động, chống trộm;*
- *Sản xuất văn phòng phẩm; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ, sơn mài, gỗ mỹ nghệ, mây tre đan; Sản xuất, bao bì, vật liệu, phụ giá, hóa chất ngành gốm sứ, vật liệu xây dựng;*
- *Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn thực phẩm: Buôn bán hàng thực phẩm, hàng công nghệ thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống: Buôn bán hàng nông, lâm, thủy sản trừ loại lâm sản Nhà nước cấm;*
- *Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất hàng điện, điện tử, điện lạnh; Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông, điện thoại, linh kiện điện thoại, máy văn phòng, thiết bị ngoại vi;*

- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa hàng điện, điện tử, điện lạnh, thiết bị bưu chính viễn thông, điện thoại, linh kiện điện thoại, máy văn phòng, thiết bị ngoại vi, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị quan sát, ghi âm, ghi hình, báo động, chống trộm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm: Buôn bán thiết bị ngoại vi; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Buôn bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, thiết bị bưu chính viễn thông, điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán sản phẩm, máy móc thiết bị công nghệ sản xuất sứ, vật liệu xây dựng; Buôn bán máy văn phòng, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị quan sát, ghi âm, ghi hình, báo động, chống trộm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và thiết bị, phụ tùng thay thế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Buôn bán hóa chất trừu hóa chất Nhà nước cấm; Mua bán nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Kinh doanh bao bì, vật liệu, phụ gia, hóa chất ngành gốm sứ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và thiết bị, phụ tùng thay thế;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu, kim loại quý; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Buôn bán văn phòng phẩm, kinh doanh sứ mỹ nghệ xuất khẩu;
- Đại lý môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa; Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Dịch vụ vận tải hàng hóa; Kinh doanh vận tải vật tư, nguyên vật liệu sứ, vật liệu xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn đồ gỗ, sơn mài;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Buôn bán hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ, sơn mài, gỗ mỹ nghệ, mây tre đan; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ đào tạo khoa học kỹ thuật công nghệ ngành sứ chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác: Sản xuất sứ mỹ nghệ xuất khẩu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Văn Lưu

Giám đốc

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015



CIMEICO GROUP

Audit - Assurance - Insurance

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO

Số: 66 /2015/CIMEICO

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần sứ Bát Tràng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo **Công ty Cổ phần sứ Bát tràng** được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, từ trang số 07 đến trang số 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần sứ Bát Tràng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Tại thời điểm 31/12/2013 các khoản phải thu của khách hàng, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả người bán, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác chưa được đối chiếu xác nhận số dư đầy đủ, Chúng tôi cũng không thể thu thập được các Biên Bản Xác Nhận Công nợ cho các khoản mục trên của niên kế toán kết thúc ngày 31/12/2014 cho đến khi phát hành Báo Cáo Kiểm toán này. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ký kiến về khoản mục phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải thu và phải trả khác và ảnh hưởng của nó nếu có đến Báo Cáo Tài Chính năm 2014. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Các khoản phải thu của khách hàng có số dư là: 1.899.818.759 đồng, các khoản trả trước cho người bán có số dư là: 85.600.000 đồng, các khoản phải thu khác có số dư là: 3.526.548.057 đồng, các khoản phải trả người bán có số dư là: 667.967.108 đồng, người mua trả tiền trước có số dư là: 837.941.041 đồng, các khoản phải trả khác có số dư là: 273.730.926 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình Tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Bát Tràng, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015



NGUYỄN TIẾN THIÊN

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 2375-2013-066-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO

NGUYỄN TUY

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0384-2013-066-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Điện thoại

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm sau kiểm toán	Số đầu năm
1	2	3	6	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6,797,596,133	7,103,278,850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		226,632,265	408,441,072
1. Tiền	111	V.01	226,632,265	408,441,072
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	800,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	800,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,511,966,816	4,288,922,929
1. Phải thu khách hàng	131		1,899,818,759	1,956,198,460
2. Trả trước cho người bán	132		85,600,000	600,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,526,548,057	2,332,124,469
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		834,557,659	935,738,762
1. Hàng tồn kho	141	V.04	834,557,659	935,738,762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		224,439,393	670,176,087
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49,090,909	3,886,822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,011,435	276,297,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		170,337,049	389,992,149
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		9,844,932,982	10,807,697,908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,779,046,425	10,699,342,351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,501,740,072	4,915,267,115
- Nguyên giá	222		9,860,620,181	9,705,620,181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,358,880,109)	(4,790,353,066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,277,306,353	5,784,075,236
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm sau kiểm toán	Số đầu năm
1	2	3	6	5
V. Tài sản dài hạn khác	260		65,886,557	108,355,557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	65,886,557	108,355,557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,642,529,115	17,910,976,758

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm sau kiểm toán	Số đầu năm
1	2	3	6	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16,370,617,200	17,153,282,915
I. Nợ ngắn hạn	310		6,538,937,618	7,476,172,849
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		667,967,108	936,560,120
3. Người mua trả tiền trước	313		837,941,041	2,373,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,616,063,704	3,755,909,386
5. Phải trả người lao động	315		127,798,963	133,545,909
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	284,825,819	272,316,451
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,340,983	4,340,983
II. Nợ dài hạn	330		9,831,679,582	9,677,110,066
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,831,679,582	9,677,110,066
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		271,911,915	757,693,843
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	271,911,915	757,693,843
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,964,932,926	1,964,932,926
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		42,372,964	42,372,964
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		69,967,551	69,967,551
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2,033,445,526)	(1,547,663,598)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		228,084,000	228,084,000
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,642,529,115	17,910,976,758

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm sau kiểm toán	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Chử Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 31/12/2014

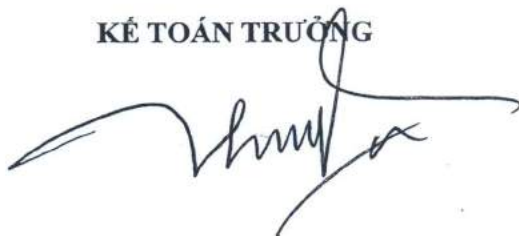
PHẦN I - LÃI LỖ

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Năm nay sau kiểm toán	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	4,096,470,253	4,981,268,123
2	Các khoản giảm trừ	02	19	98,762,475	35,130,130
	- Chiết khấu thương mại			24,901,854	-
	- Hàng bán bị trả lại			73,860,621	-
	- Giảm giá hàng bán			-	-
3	Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10 = 01 - 02)	10		3,997,707,778	4,946,137,993
4	Giá vốn hàng bán	11	20	1,918,362,994	2,226,274,695
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20 = 10 - 11)	20		2,079,344,784	2,719,863,298
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	47,061,489	38,904,605
7	Chi phí tài chính	22	22	1,477,031	22,693,035
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8	Chi phí bán hàng	24		768,333,599	1,011,759,540
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	2,345,888,480	2,586,041,236
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(989,292,837)	(861,725,908)
11	Thu nhập khác	31	24	649,661,363	510,288,000
12	Chi phí khác	32	25	146,150,454	24,213,358
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		503,510,909	486,074,642
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(485,781,928)	(375,651,266)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(485,781,928)	(375,651,266)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

(*)Chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Chử Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ BÁT TRÀNGĐịa chỉ: Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm,
TP Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

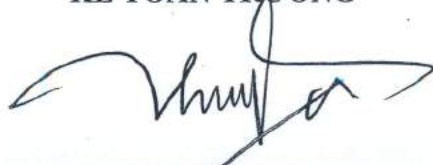
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,582,551,961	3,104,416,672
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,491,708,729)	(3,886,420,909)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,640,613,309)	(1,887,255,908)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1,477,031)	(582,850,471)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,674,893,549	6,507,219,340
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,996,655,248)	(2,334,505,377)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(873,008,807)	920,603,347
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(108,800,000)	(206,467,767)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	0	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(500,000,000)	(2,800,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,300,000,000	2,200,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	691,200,000	(806,467,767)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(181,808,807)	114,135,580
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	408,441,072	294,305,492
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	226,632,265	408,441,072

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Chử Thị Thanh Thủy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng (Sau đây gọi tắt là "Công ty" được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102622 đăng ký lần đầu vào ngày 14 tháng 06 năm 1998 và thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 08 năm 2014 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư của thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, Xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại

Ngành nghề theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100102622 đăng ký lần đầu vào ngày 14 tháng 06

3 năm 1998 và thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 08 năm 2014 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư của thành phố Hà Nội cấp.

- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, chế biến hàng lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm;*

- *Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, thủy sản trừ loại lâm sản Nhà nước cấm; Sản xuất thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị quan sát, ghi âm, ghi hình, báo động, chống trộm; Sản xuất văn phòng phẩm; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ, sơn mài, gỗ mỹ nghệ, mây tre đan; Sản xuất, bao bì, vật liệu, phụ giá, hóa chất ngành gốm sứ, vật liệu xây dựng;*

- *Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn thực phẩm: Buôn bán hàng thực phẩm, hàng công nghệ thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống: Buôn bán hàng nông, lâm, thủy sản trừ loại lâm sản Nhà nước cấm; Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất hàng điện, điện tử, điện lạnh; Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông, điện thoại, linh kiện điện thoại, máy văn phòng, thiết bị ngoại vi;*

- *Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa hàng điện, điện tử, điện lạnh, thiết bị bưu chính viễn thông, điện thoại, linh kiện điện thoại, máy văn phòng, thiết bị ngoại vi, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị quan sát, ghi âm, ghi hình, báo động, chống trộm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm: Buôn bán thiết bị ngoại vi; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Buôn bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, thiết bị bưu chính viễn thông, điện thoại, linh kiện điện thoại;*

- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán sản phẩm, máy móc thiết bị công nghệ sản xuất sứ, vật liệu xây dựng; Buôn bán máy văn phòng, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị quan sát, ghi âm, ghi hình, báo động, chống trộm; Bán buôn máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và thiết bị, phụ tùng thay thế;*

- *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Buôn bán hóa chất trừ hóa chất Nhà nước cấm; Mua bán nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Kinh doanh bao bì, vật liệu, phụ gia, hóa chất ngành gốm sứ, vật liệu xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và thiết bị, phụ tùng thay thế;*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu, kim loại quý; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Buôn bán văn phòng phẩm, kinh doanh sứ mỹ nghệ xuất khẩu; Đại lý môi giới, đấu giá; Đại lý ký gửi hàng hóa; Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Dịch vụ vận tải hàng hóa; Kinh doanh vận tải vật tư, nguyên vật liệu sứ, vật liệu xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ gỗ, sơn mài;

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Buôn bán hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ, sơn mài, gỗ mỹ nghệ, mây tre đan; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ đào tạo khoa học kỹ thuật công nghệ ngành sứ chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;

- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác: Sản xuất sứ mỹ nghệ xuất khẩu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành; thông tư 244/2009/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- 2 Hình thức sổ kế toán
Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung
- 3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, mức độ áp dụng những chuẩn mực đó tương đối phù hợp.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển.
 - 1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
 - 1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính.

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng mua vào bao gồm: giá mua cộng với thuế nhập khẩu và các chi phí liên quan khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Hàng tồn kho được hạch toán: Kiểm kê định kỳ

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Năm khấu hao TSCĐ tại công ty như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay chuyên biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hoá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ triết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm trên cơ sở chênh lệch giá trị giữa giá ghi sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chính hàng tồn đó.

Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có đầy đủ bằng chứng theo quy định hiện hành.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

6.1 Doanh thu bán hàng:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14 Doanh thu và thu nhập khác được ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, không phụ thuộc vào việc khách hàng đã thanh toán hay chưa thanh toán.

6.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành và ngày lập bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chậm trả so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng của các đối tượng mua hàng, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7 Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Tiền mặt tại quỹ	72,540,728	34,235,529
	Tiền gửi ngân hàng	154,091,537	374,205,543
	Cộng	226,632,265	408,441,072

2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Đầu tư ngắn hạn	-	800,000,000
	Cộng	-	800,000,000

3	Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VND	VND
	Phải thu khách hàng	1,899,818,759	1,956,198,460
	Trả trước cho người bán	85,600,000	600,000
	Phải thu nội bộ	-	-
	Phải thu khác	3,526,548,057	2,332,124,469
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
	Cộng	5,511,966,816	4,288,922,929

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng như sau:

Tên khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Nguyễn Thị Tuyết	-	8,000,000
Nguyễn Thị Liên	-	1,053,750
Phạm Bá Hưng	1,393,000	4,006,199
Nguyễn Thị Thu Linh	13,256,000	-
Cty Thảm may Hà Nội	4,874,998	4,874,998
Công ty cổ phần rượu Hapro	15,150,000	-
Công ty cổ phần gốm Chu Đậu	61,196,599	170,986,090
Nguyễn Văn Thước	10,468,000	13,468,000
Cty TNHH SX & TM Thanh Hải	5,292,934	5,692,934
Sơn Tâm	2,000,000	2,000,000
Nguyễn Thị Bích(Đức)	1,780,000	1,780,000
Nguyễn Minh Bảo	285,000	285,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

Nguyễn Văn Chuông	1,000,000	1,000,000
Nguyễn Văn Đạo	900,000	900,000
Minh Tường	1,620,000	1,620,000
Thế Sợi	19,472,000	23,572,000
Nguyễn Thị Thêm(NL)	4,940,000	4,940,000
Hiền Đức	705,000	705,000
Văn Hoa	2,625,000	2,625,000
Hoà Minh (DT)	1,750,000	1,750,000
Doanh Thuý	2,620,000	2,620,000
Nga Hồng	11,965,000	11,965,000
Hải Thiện	2,807,500	2,807,500
Điệp Mãi	3,285,000	3,285,000
Hưng Thuý	174,888,000	174,888,000
Công ty TNHH một thành viên Bình Phú	5,951,926	5,951,926
Cty TNHH Gốm Sứ Quang Huy	2,919,839	2,919,839
Nguyễn văn Long	897,500	897,500
Mạnh Bắc	25,440,000	25,440,000
HTXCN Minh Tâm	42,415,000	42,415,000
Oanh Dung	47,755,000	47,755,000
Phương Xuyên	25,935,000	25,935,000
Hưng Hiền	5,559,500	5,559,500
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Bắc Việt	13,273,950	13,273,950
Trường Hương	2,450,000	2,450,000
Dũng Ngà	736,000	736,000
Đăng Vân	1,100,000	1,100,000
Đăng Thuần	8,823,000	8,823,000
Trung Phương	3,285,000	3,285,000
Doanh Hội	4,200,000	6,200,000
Thuý Đạt	3,375,000	3,375,000
Ngoan Bình	19,675,000	19,675,000
Tùng Minh	6,825,000	6,825,000
Hằng Trọng	7,000,000	7,000,000
Lân Huân	2,180,000	2,180,000
Dũng Hương	1,912,500	1,912,500
Nguyễn Thế Cường	37,030,000	37,030,000
Nguyễn Văn Châu	19,320,000	19,320,000
Cty siêu Thị Hà Nội - Thái Bình	20,959,400	20,959,400
Cty siêu thị Hà Nội - Siêu thị Thái Nguyên	20,205,900	20,205,900
Cty siêu thị Hà Nội - Siêu thị Đan Phượng	24,720,850	24,720,850
Cty siêu thị Hà Nội - Siêu Thị Thanh Xuân	13,595,361	17,990,100
Cty siêu thị Hà Nội - Siêu thị Nam Trung Yên	11,846,200	19,254,800
Cty siêu thị Hà Nội - Siêu thị Kim Chung	5,511,900	-
Cty CP PT Siêu thị Hà Nội - Thái Thịnh	42,130,453	42,130,453
Cty CP PT Siêu thị Hà Nội - Mạo Khê	65,980,606	65,980,606

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

Cty CP PT Siêu thị Hà Nội - Chí Linh	37,405,156	37,405,156
Cty CP PT Siêu thị Hà Nội - Kiến An	24,784,956	55,337,806
Cty siêu thị Hà Nội - C13 Thành công	988,075	6,185,000
CTY CP đầu tư Long Biên - ST Đức Giang	7,054,300	7,054,300
CTY CP đầu tư Long Biên - ST Trâu Quỳ	17,898,100	17,898,100
Cty siêu thị Hà Nội - Kho Tụ Liệt	4,862,000	2,410,000
Công ty TNHH dịch vụ Thương Mại Bắc Ninh	-	52,006,066
CN Công ty CP Intimex Việt nam tại Nghệ An	26,124,628	66,124,628
Cty CP PT Siêu thị Hà Nội - Thái Bình	17,044,061	45,805,048
Chi nhánh Công ty Intimex Việt Nam tại Đà Nẵng	16,396,500	16,396,500
CTy CP PT Siêu thị Hà Nội - Học viện cảnh sát	1,154,725	1,154,725
CTY TNHH MTV TM Thời trang dệt may Việt Nam - Vinatex Hà Đông	724,675	10,501,878
CTY TNHH Mạnh Đức	1,116	765
CN TTTM Phú Diễn - XNXD Tư Nhân số 1	8,922,068	17,111,453
Công ty Cổ phần xây dựng và xuất nhập khẩu tổng hợp - Siêu thị Eximart	19,011,243	-
Trần Đức Tân	15,600,000	21,600,000
Lê Văn Khánh	29,600,000	1,000,000
Nguyễn Thị Bứa	11,250,000	11,250,000
Phạm Văn Lượng	13,440,000	18,200,000
Trần Văn Độ	35,360,000	-
Phùng Quang Điện	18,000,000	18,000,000
Công ty TNHH gốm sứ Hoàng Long Bát Tràng	51,445,000	108,515,000
Bùi Viết Dũng	32,800,000	33,800,000
Đào Văn Tường	28,760,000	28,760,000
Lê Thanh Bình	12,825,000	12,825,000
Nguyễn Ngọc Anh	9,000,000	-
Nguyễn Văn Chiến	39,530,000	39,530,000
Vũ Đức Thắng	12,800,000	22,800,000
Phạm Văn Bạ	2,550,000	2,550,000
Lê Hoàng	29,378,000	32,340,000
Trần Văn Từ	6,552,000	-
Nguyễn Tuấn ánh	3,960,000	3,960,000
Nguyễn Mạnh Cường	8,100,000	8,100,000
Phùng Thị Hoa	19,800,000	9,900,000
Nguyễn Văn Hưng	61,400,000	30,700,000
Phạm Chí Nam	22,950,000	22,950,000
Nguyễn Thị Thu	3,140,000	3,140,000
Hà Thị Tâm	3,120,000	1,560,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG**Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội****Báo cáo tài chính****Điện thoại:****Fax:****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

Lê Huy	5,500,000	13,500,000
Trần Văn Từu	-	2,276,000
Trần Thị Lợi	11,360,000	11,360,000
Vũ Đức Doanh	19,900,000	19,900,000
Phạm Văn Toàn	33,300,000	16,650,000
Trần Thị Hoà	37,973,000	-
Trần Đức Minh	18,000,000	-
Phạm Văn Thoà	5,000,000	7,200,000
Nguyễn Văn Hợp	14,457,000	18,000,000
Huỳnh Quang Thu	9,900,000	9,900,000
Cty TNHH Một Thành Viên Bình Phú	13,623,000	13,623,000
Nguyễn Ngọc Kiên	5,200,000	-
Dư Đình Cường	3,744,000	2,592,000
Cty TNHH Vĩnh Thắng	41,152,000	30,576,000
Phạm Như Anh	-	920,000
Vũ Trung Thành	19,350,000	-
Bùi Viết Cường	5,575,000	10,575,000
Tạ ánh Tuyết	25,230,000	12,610,000
Đỗ Thị Đàm	27,000,000	27,000,000
Phạm như Anh	22,672,000	23,752,000
Hoàng Huy Thành	4,090,000	4,090,000
Lê Huy Thanh	36,000,000	8,210,000
Lương Hải Bình	1,740,000	1,740,000
Trần Thúy Hà	16,810,000	-
Phạm Phúc Nguyên	22,500,000	-
Nguyễn Văn Châu	8,727,240	8,727,240
Cộng	1,899,818,759	1,956,198,460

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán (dư nợ 331) như sau:

Tên nhà cung cấp	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Công ty truyền thông FPT	600,000	600,000
Công ty TNHH gốm sứ Hoàng Minh	50,000,000	-
Trung tâm giao dịch địa đai và phát triển quỹ đất Hà Nội	35,000,000	-
Cộng	85,600,000	600,000

Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:

Số dư nợ 1388	Cuối năm	Đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Quang Lâm	-	-
Nguyễn Thị Liên	-	-
Doãn Thị Thành	-	-
Công Ty TNHH Giang Long	620,447,249	100,028,676
UBXã Bát Tràng	283,395,175	226,822,992

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng TM HN	2,303,512,851	1,819,887,361
Công ty CP Quang Minh	296,444,411	124,629,414
Cộng các khoản phải thu khác từ số dư nợ 1388	3,503,799,686	2,271,368,443

	Cuối năm	Đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thiếu chờ xử lý (Dư nợ TK 13881)	7,083,493	4,820,860
Cộng dư nợ 13881	7,083,493	4,820,860

Số dư nợ TK 3388		
CBCNVCTY (Là ai)	8,165,958	3,198,802
Nguyễn Thị Dinh	-	11,591,224
Nguyễn Thị Tuyết	-	29,482,025
Nguyễn Tiến Dũng	3,905,400	1,150,682
Nguyễn Ngọc Bình	-	10,512,433
Nguyễn Thị Phương	880,440	-
Nguyễn Thanh Hoài	880,440	-
Bùi Thị Thúy	880,440	-
Nguyễn Thị Tuyết	952,200	-
Cộng dư nợ 338	15,664,878	55,935,166
Tổng cộng các khoản phải thu khác	3,526,548,057	2,332,124,469

4 Hàng hoá tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	-	-
Công cụ dụng cụ trong kho	2,971,600	15,171,933
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hoá tồn kho	776,779,777	865,760,547
Hàng gửi bán	54,806,282	54,806,282
Cộng	834,557,659	935,738,762

5 Thuế và cá khoản phải thu của Nhà Nước	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	-	-
Cộng	-	-

6 Các khoản phải thu nội bộ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

7 Tài sản cố định

<Xem phụ lục tài sản cố định>

8 Tài sản dài hạn khác**Chỉ tiêu****Cuối năm****VNĐ****Đầu năm****VNĐ**

Chi phí trả trước dài hạn

65,886,557

108,355,557

Ký quỹ ký cược dài hạn

-

-

Cộng**65,886,557****108,355,557****9 Vay và nợ ngắn hạn****Chỉ tiêu****Cuối năm****VNĐ****Đầu năm****VNĐ**

Vay ngắn hạn

-

-

Nợ dài hạn đến hạn trả (lãi vay phải trả)

-

-

Cộng

-

-

10 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước**Chỉ tiêu****Cuối năm****VNĐ****Đầu năm****VNĐ**

Thuế giá trị gia tăng

-

-

Thuế tiêu thụ đặc biệt

-

-

Thuế xuất, nhập khẩu

-

-

Thuế thu nhập doanh nghiệp

15,885,667

15,885,667

Thuế thu nhập cá nhân

-

-

Thuế tài nguyên

-

-

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

4,600,178,037

3,740,023,719

Các loại thuế khác

-

-

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

-

-

Cộng**4,616,063,704****3,755,909,386****11 Chi phí phải trả****Chỉ tiêu****Cuối năm****VNĐ****Đầu năm****VNĐ**

Chi phí phải trả

-

-

Cộng

-

-

<*>

Phải trả người bán (Chỉ tiêu thuyết minh bổ sung)**Chỉ tiêu****Cuối năm****VNĐ****Đầu năm****VNĐ**

Phải trả người bán

667,967,108

936,560,120

Cộng**667,967,108****936,560,120**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

Chi tiết các khoản phải trả cho người bán như sau:

Tên người bán	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Hoàng Huy Thành	8,968,000	-
Đỗ Thị Thu	2,420,000	2,420,000
Nguyễn Văn Đức	-	83,013,500
Phạm Bá Hưng	8,537,000	9,978,812
Phạm Anh Vũ	100,000	100,000
Công Ty Gốm sứ Bộ Trại	-	20,405,700
Cty CP tư vấn đầu tư TB và khảo sát XD Bạch Đằng (CCDC)	285,100,000	285,100,000
Phạm Thị Đan Thanh	116,073,350	216,073,350
Tổng Công Ty Thương Mại Hà Nội - Ban Đầu Tư	102,500,000	175,200,000
Nguyễn Văn Châu	144,268,758	144,268,758
Cộng	667,967,108	936,560,120

<*> Người mua trả tiền trước (Chỉ tiêu thuyết minh bổ xung)

Chỉ tiêu	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Người mua trả tiền trước	837,941,041	2,373,500,000
Cộng	837,941,041	2,373,500,000

Chi tiết người mua trả tiền trước như sau:

Tên người mua	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Nguyễn Thị Tuyết	224,100,000	-
Cty TNHH TMDV Thiên Thiên Nhiên	8,500,000	8,500,000
Công ty cổ phần du lịch Hapro	-	2,200,000,000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển thương m	384,500,000	-
Trần Đình Việt	150,000,000	150,000,000
Công ty TNHH dịch vụ Thương Mại Bắc Ninh	55,841,041	-
Bùi Thị Thanh	15,000,000	15,000,000
Cộng các khoản người mua trả tiền trước	837,941,041	2,373,500,000

12 Các khoản phải trả, phải nộp khác
Chỉ tiêu

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết	9,776,996	7,520,242
Kinh phí công đoàn công ty	255,358	127,986
Kinh phí công đoàn TCT	44,642	90,416
Bảo hiểm xã hội CBCNV	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

Bảo hiểm xã hội nghi đóng BHXH	-	-
Bảo hiểm y tế	1,017,897	703,881
Phải trả, phải nộp khác	273,730,926	263,873,926
Cộng	284,825,819	272,316,451

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:

Chỉ tiêu	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Hội Đồng Quản Trị Công ty	2,544,430	2,544,430
Cổ đông Công ty	96,078,503	96,078,503
Tổng Cty Thương Mại Hà Nội	97,908,893	97,908,893
CTy cổ phần đầu tư và phát triển siêu thị Hà nội	-	59,110,000
Công ty CP Quang Minh	68,967,000	-
Phạm Lan Anh	8,232,100	8,232,100
Cộng các khoản phải trả khác	273,730,926	263,873,926

13 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Cộng	-	-

14 Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ dài hạn	-	-
Mệnh giá trái phiếu	-	-
Chiết khấu trái phiếu	-	-
Phụ trội trái phiếu	-	-
Vay và nợ dài hạn	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Ghi chú (Khoản vay và nợ dài hạn là vay của Ngân hàng MB)	-	-
Cộng	-	-

15 Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**
<Xem Phụ lục 02>

15.2 Nguồn vốn kinh doanh	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,964,932,926	1,964,932,926
Quỹ đầu tư phát triển	42,372,964	42,372,964
Quỹ dự phòng tài chính	69,967,551	69,967,551
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2,033,445,526)	(1,547,663,598)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	228,084,000	228,084,000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Cộng	271,911,915	757,693,843

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1,964,932,926	
- Vốn góp tăng trong năm	-	
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1,964,932,926	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4 Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

15.5 Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

16 Nguồn kinh phí, quỹ khác	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
Nguồn kinh phí	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

Phần thuyết minh báo cáo kết quả kinh doanh

17	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,096,470,253	4,981,268,123
	Cộng	4,096,470,253	4,981,268,123
18	Các khoản giảm trừ doanh thu	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
	Chiết khấu thương mại	24,901,854	-
	Giảm giá hàng bán	73,860,621	-
	Hàng bán bị trả lại	-	-
	Cộng	98,762,475	-
19	Giá vốn hàng bán	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,918,362,994	2,226,274,695
	Cộng	1,918,362,994	2,226,274,695
20	Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,061,489	38,904,605
	Cộng	47,061,489	38,904,605
21	Chi phí tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
	Chi phí tài chính	1,477,031	22,693,035
	Cộng	1,477,031	22,693,035
22	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
	Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,345,888,480	2,586,041,236
	Cộng	2,345,888,480	2,586,041,236

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Điện thoại:

Fax:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

23	Thu nhập khác Chỉ tiêu	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
	Thu nhập khác	649,661,363	510,288,000
	Cộng	649,661,363	510,288,000
24	Chi phí khác Chỉ tiêu	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
	Chi phí khác	146,150,454	24,213,358
	Cộng	146,150,454	24,213,358

25 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 được lập bởi Công ty Cổ phần sứ Bát Tràng và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO Mọi số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày trên BCTC năm nay.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chử Thị Thanh Thủy**Nguyễn Văn Lưu****Chứng thực bản sao đúng với bản chính**

Ngày: 27-01-2016

Số chứng thực: 0.0.0.3.1.2. Quyền số: 01 SCT/BS

**K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Phạm Thị Thu Hoài**

3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	200,869,829	78,022,452	278,892,281
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	100964084	3,887,652	104,851,736
5	TSCĐ khác	608,784		608,784
	Cộng	4,790,353,066	568,527,043	5,358,880,109

III GIÁ TRỊ CÒN LẠI

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	4,055,817,926	-	3,724,200,987
2	Máy móc thiết bị	-	-	-
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	851,673,895	-	773,651,443
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	7,775,294	-	3,887,642
5	TSCĐ khác	-	-	-
	Cộng	4,915,267,115	-	4,501,740,072

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I NGUYÊN GIÁ				
1 Quyền sử dụng đất				-
2 Quyền phát hành				-
3 Bản quyền, bằng sáng chế				-
4 Nhãn hiệu hàng hoá				-
5 Phần mềm máy tính				-
6 TSCĐ vô hình khác				-
Cộng	-	-	-	-
II HAO MÒN LŨY KẾ				
1 Quyền sử dụng đất				-
2 Quyền phát hành				-
3 Bản quyền, bằng sáng chế				-
4 Nhãn hiệu hàng hoá				-
5 Phần mềm máy tính				-
6 TSCĐ vô hình khác				-
Cộng	-	-	-	-
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1 Quyền sử dụng đất	-			-
2 Quyền phát hành	-			-
3 Bản quyền, bằng sáng chế	-			-
4 Nhãn hiệu hàng hoá	-			-
5 Phần mềm máy tính	-			-
6 TSCĐ vô hình khác	-			-
Cộng	-	-	-	-